

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4801/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương chi tiết Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kết luận số 590-KL/TU ngày 08/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 230/TTr-SNN&PTNT ngày 19/11/2021 (kèm theo hồ sơ Đề án) về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025, với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Việc sắp xếp, ổn định dân cư thực hiện theo thứ tự: Trước hết bố trí tái định cư xen ghép tại các khu dân cư hiện hữu trong cùng thôn (bản), xã; tiếp đến bố trí tái định cư liền kề với khu dân cư hiện hữu; sau khi thực hiện hai hình thức nêu trên, các hộ dân còn lại được bố trí tái định cư tập trung ở vị trí phù hợp, bảo đảm đến nơi ở mới có điều kiện sống, sinh hoạt, sản xuất tốt hơn nơi ở cũ và ổn định lâu dài.

2. Việc sắp xếp, bố trí nơi ở mới cho các hộ dân phải bảo đảm an toàn khi có mưa lũ xảy ra, đồng thời thuận lợi trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bảo đảm các điều kiện để tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh, xây dựng hệ thống chính trị, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc ở địa phương, củng cố niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp.

3. Việc sắp xếp, ổn định dân cư phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất của huyện; phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt của địa phương.

4. Việc sắp xếp, ổn định dân cư phải hướng tới hình thành các điểm dân cư theo tiêu chí nông thôn mới phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và trên cơ sở tôn trọng phong tục, tập quán của từng dân tộc, trên nguyên tắc tự nguyện, có sự tham gia của các hộ gia đình; bố trí xen ghép vào các điểm dân cư cũ đảm bảo tính cộng đồng và không gây ra những thay đổi lớn trong đời sống người dân ở nơi ở mới.

5. Cùng với đầu tư của Nhà nước, nguồn hỗ trợ của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, cấp ủy, chính quyền các địa phương phải tập trung làm tốt công tác tư tưởng, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, nâng cao ý thức, trách nhiệm của các gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư thôn, bản, các đoàn thể,... chủ động đóng góp tối đa công sức, tiền của để thực hiện di dời, xây dựng nhà ở vị trí mới.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Với sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước, phát huy cao độ tinh thần tự lực, tự cường của từng hộ gia đình, dòng họ, chính quyền các địa phương để tiến hành sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025 đến nơi an toàn, nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát huy hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo bền vững,

bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và củng cố quốc phòng-an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025, sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân tại khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; cụ thể:

- **Giai đoạn 2021-tháng 6/2023:** Sắp xếp, ổn định cho 1.675 hộ dân tại các khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo các hình thức:

- + Bố trí tái định cư xen ghép: 817 hộ/9 huyện/41 xã/122 thôn, bản.
- + Bố trí tái định cư liền kề: 443 hộ/7 huyện/15 xã/19 thôn, bản/19 khu.
- + Bố trí tái định cư tập trung: 415 hộ/4 huyện/8 xã/9 bản/9 khu.

- **Giai đoạn từ tháng 6/2023-2025:** Sắp xếp, ổn định cho 1.171 hộ dân tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo các hình thức:

- + Bố trí tái định cư xen ghép: 305 hộ/7 huyện/19 xã/53 thôn, bản.
- + Bố trí tái định cư liền kề: 403 hộ/6 huyện/11 xã/15 thôn, bản/15 khu.
- + Bố trí tái định cư tập trung: 463 hộ/5 huyện/7 xã, thị trấn/8 khu.

(Có các phụ biểu 01, 02 kèm theo)

III. NHIỆM VỤ

1. Sắp xếp, ổn định dân cư

Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 54 xã theo 3 hình thức như sau:

- *Tái định cư xen ghép:* Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.122 hộ/9 huyện/46 xã/150 thôn, bản.

- *Tái định cư liền kề:* Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 846 hộ/8 huyện/21 xã/34 thôn, bản/34 khu: Chủ yếu hỗ trợ san lấp mặt bằng, đấu nối đường điện, nước với các khu dân cư sở tại (nhóm hộ có quy mô khoảng dưới 30 hộ, khoảng cách di chuyển gần các khu dân cư hiện tại đã có sẵn cơ sở hạ tầng thiết yếu).

- *Tái định cư tập trung:* Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 878 hộ/6 huyện/12 xã/17 thôn, bản/17 khu: Được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng thiết yếu, như: san lấp mặt bằng, điện, nước, đường giao thông,... (các khu tái định cư tập trung này có quy mô về số hộ khoảng từ 30 hộ trở lên, quỹ đất được bố trí tách biệt với các khu dân cư hiện tại).

2. Định hướng kế hoạch sử dụng đất

- *Đối với tái định cư xen ghép:* Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, UBND các huyện, xã sẽ tiến hành rà soát để bố trí cho các hộ đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh.

- *Đối với các khu tái định cư liền kề:* Lựa chọn vị trí các khu tái định cư có điều kiện thuận lợi, sát các khu dân cư hiện có để không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 832 hộ dân là

37,77 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 5,49 ha; Quan Sơn 6,12 ha; Quan Hóa 3,47 ha; Bá Thước 1,24 ha; Lang Chánh 1,41 ha; Thạch Thành 2,0 ha; Thường Xuân 2,64 ha; Như Xuân 15,4 ha.

- *Đối với các khu tái định cư tập trung*: Lựa chọn vị trí các khu tái định cư có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 878 hộ dân là 23,25 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 8,78 ha; Quan Sơn 2,35 ha; Quan Hóa 1,98 ha; Bá Thước 1,5 ha; Thường Xuân 4,0 ha; Như Thanh 4,64 ha.

3. Phát triển sản xuất

Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm có lợi thế, sản phẩm OCOP theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng nông, lâm, thủy sản, từ đó nâng cao thu nhập cho người sản xuất và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương, của tỉnh.

4. Cơ sở hạ tầng

Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư:

- *Đối với các khu tái định cư liền kề*: Chủ yếu thực hiện san lấp, giải phóng mặt bằng và đấu nối đường điện, nước với các khu dân cư sở tại.

- *Đối với các khu tái định cư tập trung*: Thực hiện đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng kinh tế-xã hội thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của các hộ dân.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về bố trí các hộ dân di chuyển

Ưu tiên thực hiện bố trí cho các hộ dân sống ở vùng nguy cơ rất cao bị ảnh hưởng thiên tai, nguy hiểm đến tính mạng của người dân như các vùng đồi núi có độ dốc lớn, nền địa chất kém ổn định có nguy cơ cao sạt lở đất, đá cần phải bố trí di chuyển tái định cư xen ghép trên nguyên tắc bố trí trong nội thôn, nội xã là chính để hạn chế sự thay đổi lớn đến đời sống và sản xuất.

2. Về đất đai (đất ở, đất sản xuất)

- UBND các huyện, xã tiến hành rà soát, xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 để bố trí quỹ đất thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất làm căn cứ để chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất theo quy định của pháp luật. Quỹ đất bố trí đảm bảo theo định mức bình quân diện tích đất sản xuất, diện tích đất ở làm cơ sở để hộ thiếu đất sản xuất, đất ở thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/7/2017.

- Thực hiện công tác vận động, khuyến khích các hộ gia đình còn dư quỹ đất ở nơi an toàn chuyên nhượng cho các hộ thuộc đối tượng ảnh hưởng thiên tai cần phải di chuyển tái định cư để các hộ này ổn định cuộc sống tại nơi ở mới.

- Với các hộ di dời tự nguyện cần được địa phương (tiếp nhận) xác nhận giao đất ở tại các khu quy hoạch giãn dân đã được phê duyệt.

3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, ngành nghề, dịch vụ

- Hỗ trợ nông dân về giống, vật tư, phân bón; chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất; phát triển làng nghề theo hướng sản xuất hàng hóa, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm.

- Mở rộng các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất: Dịch vụ vận tải chở hàng và khách, dịch vụ sửa chữa điện tử, máy cơ khí nhỏ, dịch vụ vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp (thủy lợi, bảo vệ thực vật, giống cây trồng, phân bón) và các cơ sở thu mua chế biến nông, lâm sản ở khu vực trung tâm xã.

4. Chính sách hỗ trợ và nguồn vốn thực hiện

- Nhà nước hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn ngân sách theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội; Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 do tỉnh quản lý theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh và nguồn Trung ương hỗ trợ khác.

- Huy động nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa; các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân, các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Ngoài nguồn vốn bố trí theo kế hoạch hàng năm, các địa phương cần chủ động rà soát các dự án bố trí dân cư trên địa bàn, xác định các vùng cần di dời cấp bách nhưng thiếu vốn đầu tư để bổ sung từ quỹ dự phòng của địa phương hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ sung để thực hiện, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

5. Tín dụng và đầu tư

- Ưu tiên vốn vay cho các hộ, các cơ sở sản xuất có mô hình trang trại nông, lâm, ngư nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa, ứng dụng kỹ thuật mới, thử nghiệm giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất. Hỗ trợ bao tiêu sản phẩm trên cơ sở liên kết chặt chẽ giữa chính quyền địa phương với người sản xuất và các cơ sở chế biến tiêu thụ sản phẩm.

- Tạo điều kiện cho các hộ phải di chuyển được vay vốn sản xuất, tăng cường vốn vay trung hạn và dài hạn cho phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh cây trồng, vật nuôi hiện nay.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp, nhất là lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc.

- Xây dựng các chợ thu mua sản phẩm có tính chất là đầu mối về rau xanh, lương thực, phục vụ bán buôn, nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm cho người

nông dân và thúc đẩy thị trường ở nông thôn phát triển.

6. Tuyên truyền, vận động

- Huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng chức năng, quần chúng nhân dân như: Bộ đội Biên phòng, Công an, Quân đội, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ,... chung sức tham gia hỗ trợ di chuyển, xây dựng, chỉnh trang nhà cửa cho các hộ dân; vận động quần chúng nhân dân tích cực phối hợp với chính quyền các cấp thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư.

- Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở, báo,... nâng cao nhận thức về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; vị trí, vai trò của công tác bố trí dân cư đối với phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo, phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, củng cố quốc phòng-an ninh để huy động mọi nguồn lực của xã hội tham gia thực hiện Đề án.

7. Về kỹ thuật phòng, chống thiên tai

- Xây dựng một số công trình tránh trú bão đa năng kiên cố phục vụ cho việc di dân tránh bão lụt tại các cộng đồng dân cư trong khu vực và thực hiện Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung để hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai.

- Tăng cường khả năng chống lũ, ngăn lũ, phòng, chống sạt lở và khả năng cơ động, chủ động trong việc chạy lũ, tránh lũ của người dân cũng như đảm bảo an toàn khu dân cư để phát triển bền vững.

- Khảo sát, xây dựng bản đồ cảnh báo các khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét, sạt lở đất để làm cơ sở di dời và xây dựng phương án sơ tán dân khi mưa bão xảy ra.

8. Về quản lý

Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời về chuyên môn, nghiệp vụ, chính sách và kiểm tra việc thực hiện các dự án trên địa bàn. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung, tháo gỡ những tồn tại, khó khăn, vướng mắc để thực hiện có hiệu quả mục tiêu của Đề án.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí: 549.775 triệu đồng, trong đó:

- Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 159.475 triệu đồng.
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC liền kề: 126.900 triệu đồng.
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC tập trung: 263.400 triệu đồng.

2. Nguồn vốn

- Ngân sách Nhà nước: 511.280 triệu đồng, chiếm 93% (Đã được bố trí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2021 là 16.300 triệu đồng; phần còn lại bố trí theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh).

- Nguồn huy động từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa, nhà tài trợ: 38.495 triệu đồng, chiếm 7%.

(Có các phụ biểu 03, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Giao Chi cục Phát triển nông thôn là cơ quan Thường trực giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đấu mối, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để huy động các nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội, Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và nguồn Trung ương hỗ trợ khác.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương hàng năm xây dựng kế hoạch sắp xếp, ổn định dân cư để tổ chức triển khai thực hiện theo Đề án được phê duyệt.

- Hàng năm, căn cứ báo cáo và tình hình thiên tai tại các địa phương, chủ trì tổng hợp, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh xem xét, quyết định. Trên cơ sở văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn các huyện (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện dự án theo quy định.

- Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ làm công tác bố trí dân cư và người dân vùng ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn các huyện; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện dự án tại các địa phương; định kỳ báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan liên quan; thực hiện hỗ trợ các mô hình phát triển sản xuất cho các hộ dân tái định cư để các hộ dân sớm ổn định đời sống và sản xuất tại nơi ở mới; đề xuất các nội dung điều chỉnh cần thiết (nếu có) trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án.

1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan trên cơ sở nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thẩm định chủ trương đầu tư các dự án theo quy định hiện hành của pháp luật.

1.3. Sở Tài chính: Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, báo cáo UBND, HĐND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước trong kế hoạch ngân sách hàng năm và nguồn vốn lồng ghép do ngân sách tỉnh đảm nhận theo quy định để thực hiện có hiệu quả những nội dung của Đề án được duyệt.

1.4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Đôn đốc, hướng dẫn UBND cấp huyện lựa chọn các khu đất sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện, làm căn cứ để thực hiện; hướng dẫn UBND các huyện lập hồ sơ sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân theo quy định.

1.5. Sở Xây dựng: Hướng dẫn lập các quy hoạch xây dựng vùng huyện,

quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021-2030; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện liên quan thực hiện tốt quản lý quy hoạch xây dựng, giải quyết nhanh các thủ tục theo thẩm quyền.

1.6. Sở Giao thông vận tải: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện liên quan, thực hiện tốt công tác quản lý xây dựng công trình giao thông, quản lý hành lang, đầu nối vào đường tỉnh, quốc lộ (nếu có); giải quyết nhanh các thủ tục theo thẩm quyền.

1.7. Ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, thực hiện bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết trong Chương trình phát triển kinh tế-xã hội khu vực miền núi.

1.8. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Có trách nhiệm tham gia cùng với các địa phương thực hiện bố trí sắp xếp dân cư, nhất là dân cư đang sinh sống tại khu vực vành đai biên giới; theo dõi, nắm chắc tình hình an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn và dọc tuyến biên giới; thực hiện tuyên truyền, phổ biến và hỗ trợ các hộ dân trong quá trình thực hiện tháo dỡ, di chuyển, xây dựng nhà tại nơi ở mới.

1.9. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Phối hợp với chính quyền các địa phương thực hiện tốt công tác quản lý hộ khẩu, hộ tịch của người dân; chủ động theo dõi, nắm chắc tình hình an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn; thực hiện tuyên truyền, phổ biến và hỗ trợ các hộ dân trong quá trình thực hiện tháo dỡ, di chuyển, xây dựng nhà tại nơi ở mới.

1.10. Văn phòng Thường trực Chỉ huy Phòng, chống thiên tai tỉnh: Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh và các đơn vị liên quan, theo dõi chặt chẽ diễn biến của thời tiết, dự báo, cảnh báo kịp thời về tình hình thiên tai cho Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh và các cơ quan thông tin, báo chí, để kịp thời thông tin đến người dân.

1.11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh: Theo chức năng, nhiệm vụ của mình, tổ chức tuyên truyền nhằm nâng cao tinh thần cảnh giác của nhân dân với những diễn biến bất thường của thời tiết; vận động, kêu gọi quyên góp, ủng hộ, trợ giúp đồng bào gặp hoạn nạn do thiên tai gây ra để sớm khắc phục khó khăn, ổn định đời sống người dân sau thiên tai.

1.12. Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thường trực để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện các nội dung của Đề án.

2. Ủy ban nhân dân các cấp

2.1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Rà soát, xác định địa điểm các khu đất dự kiến bố trí tái định cư tập trung cho phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; phù hợp với các quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021-2030.

- Bố trí đất ở, đất sản xuất để ổn định cuộc sống cho người dân bị ảnh hưởng thiên tai; theo dõi, đề xuất giải pháp hỗ trợ các công trình cơ sở hạ tầng để đảm bảo ổn định cuộc sống cho người dân thuộc đối tượng của Đề án.

- Tổ chức lập, trình thẩm định và triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư đảm bảo tiến độ theo quy định; định kỳ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hàng năm thực hiện việc kiểm tra, rà soát và xây dựng kế hoạch di chuyển các hộ dân ra khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn huyện và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kịp thời báo cáo, đề xuất kinh phí hỗ trợ cho các hộ dân đã di chuyển để giúp các hộ dân ổn định cuộc sống. Tổng hợp, báo cáo các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai phát sinh ngoài Đề án (nếu có) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) để tham mưu bổ sung, cập nhật vào Đề án; báo cáo UBND tỉnh.

- Thực hiện việc lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn huyện để hỗ trợ các hộ dân vùng ảnh hưởng thiên tai (đặc biệt là các hộ nghèo) sớm ổn định cuộc sống và tập trung phát triển sản xuất.

- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh kêu gọi sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân trong việc hỗ trợ kinh phí cho các hộ dân.

2.2. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao hiểu biết và thực hiện tốt các nội dung của Đề án.

- Tham gia giám sát cộng đồng các hạng mục công trình được triển khai trên địa bàn xã quản lý; quản lý, sử dụng, duy tu bảo dưỡng các hạng mục công trình đạt hiệu quả cao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện miền núi và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ biểu 01: NHU CẦU SẮP XẾP, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Hộ dân

TT	Tên đơn vị	Hộ dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai <i>(khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất)</i>											
		Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Trong đó:								
					Xen ghép			Tái định cư liên kề			Tái định cư tập trung		
					Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao
	TỔNG CỘNG	2.846	1.675	1.171	1.122	817	305	846	443	403	878	415	463
I	Huyện Mường Lát	753	380	373	130	33	97	188	136	52	435	211	224
1	Xã Mường Chanh	96	96					96	96				
2	Xã Quang Chiêu	72	20	52				72	20	52			
3	Xã Pù Nhi	109	12	97	109	12	97						
4	Xã Nhi Sơn	67	21	46	21	21					46		46
5	Xã Tam Chung	62	62	0				20	20		42	42	
6	Xã Mường Lý	204	67	137							204	67	137
7	Xã Trung Lý	143	102	41							143	102	41
II	Huyện Quan Sơn	826	563	263	386	339	47	296	139	157	144	85	59
1	Xã Trung Xuân	53	37	16	53	37	16						
2	Xã Trung Hạ	14	13	1	14	13	1						
3	Xã Trung Tiến	67	67		67	67							
4	Xã Trung Thượng	73	42	31	14	14		59	28	31			
5	Xã Sơn Hà	38	38		38	38							

TT	Tên đơn vị	Hộ dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai (khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất)											
		Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Trong đó:								
					Xen ghép			Tái định cư liền kề			Tái định cư tập trung		
					Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao
6	Thị trấn Sơn Lư	114	37	77	55	37	18				59		59
7	Xã Tam Lư	57	57		57	57							
8	Xã Tam Thanh	57	45	12	21	9	12				36	36	
9	Xã Mường Mìn	103	103		12	12		42	42		49	49	
10	Xã Sơn Thủy	77	52	25	23	23		54	29	25			
11	Xã Na Mèo	56	31	25	31	31		25		25			
12	Xã Sơn Điện	117	41	76	1	1		116	40	76			
III	Huyện Quan Hóa	504	359	145	320	241	79	111	45	66	73	73	
1	Xã Trung Thành	78	78		8	8		31	31		39	39	
2	Xã Phú Sơn	42	23	19	42	23	19						
3	Xã Thành Sơn	35	0	35	3		3	32		32			
4	Xã Phú Xuân	153	143	10	153	143	10						
5	Xã Nam Xuân	13	11	2	13	11	2						
6	Thị trấn Hồi Xuân	39	29	10	25	15	10	14	14				
7	Xã Hiền Kiệt	14	9	5	14	9	5						
8	Xã Thiên Phú	35	5	30	35	5	30						
9	Xã Trung Sơn	40	6	34	6	6		34		34			
10	Xã Nam Động	31	31								34	34	

TT	Tên đơn vị	Hộ dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai (<i>khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất</i>)											
		Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Trong đó:								
					Xen ghép			Tái định cư liền kề			Tái định cư tập trung		
					Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao
11	Xã Phú Nghiêm	8	8		8	8							
12	Xã Hiền Chung	3	3		3	3							
13	Xã Phú Lệ	10	10		10	10							
IV	Huyện Bá Thước	289	191	98	141	90	51	66	55	11	82	46	36
1	Xã Ái Thượng	37	37		37	37							
2	Xã Cỗ Lũng	33	33					33	33				
3	Xã Lũng Cao	125	75	50	21	7	14	22	22		82	46	36
4	Xã Lũng Niêm	39	23	16	39	23	16						
5	Xã Lương Trung	19	11	8	19	11	8						
6	Xã Hạ Trung	11		11				11		11			
7	Xã Điền Trung	24	11	13	24	11	13						
8	Xã Thiết Kế	1	1		1	1							
V	Huyện Lang Chánh	54	40	14	26	12	14	28	28				
1	Xã Trí Nang	6	6		6	6							
2	Xã Đồng Lương	6	6		6	6							
3	Xã Yên Khương	42	28	14	14		14	28	28				
VI	Huyện Thạch Thành	51	51		35	35		16	16				
1	Xã Thạch Lâm	35	35		35	35							

TT	Tên đơn vị	Hộ dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai (<i>khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất</i>)											
		Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Trong đó:								
					Xen ghép			Tái định cư liền kề			Tái định cư tập trung		
					Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao	Tổng cộng	Nguy cơ rất cao	Nguy cơ cao
2	Xã Thạch Tượng	16	16					16	16				
VII	Huyện Thường Xuân	121	53	68	35	29	6	33	24	9	53		53
1	Xã Yên Nhân	81	28	53	12	12		16	16		53		53
2	Xã Bát Mọt	40	25	15	23	17	6	17	8	9			
VIII	Huyện Như Xuân	133	14	119	25	14	11	108		108			
1	Xã Thanh Quân	9	9		9	9							
2	Xã Tân Bình	99	2	97	13	2	11	86		86			
3	Xã Thanh Xuân	3	3		3	3							
4	Xã Bình Lương	22		22				22		22			
IX	Huyện Như Thanh	115	24	91	24	24					91		91
1	Xã Xuân Khang	4	4		4	4							
2	Xã Xuân Thái	91		91							91		91
3	Xã Thanh Tân	20	20		20	20							

**Phụ biểu 02: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở CÁC HỘ DÂN CÓ NGUY CƠ CAO ẢNH HƯỞNG BỞI THIÊN TAI
CẦN SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Hộ dân

TT	Tên đơn vị	Tổng số nhà				Tái định cư xen ghép				Tái định cư liền kề				Tái định cư tập trung			
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:		
			Nhà sàn, nhà gỗ	Nhà 1 tầng, nhà ngói	Nhà 2 tầng trở lên		Nhà sàn, nhà gỗ	Nhà 1 tầng, nhà ngói	Nhà 2 tầng trở lên		Nhà sàn, nhà gỗ	Nhà 1 tầng, nhà ngói	Nhà 2 tầng trở lên		Nhà sàn, nhà gỗ	Nhà 1 tầng, nhà ngói	Nhà 2 tầng trở lên
	Tổng cộng	2.846	2.186	633	27	1.122	745	363	14	846	645	195	6	878	796	75	7
1	Huyện Mường Lát	753	669	76	8	130	99	29	2	188	177	10	1	435	393	37	5
2	Huyện Quan Sơn	826	593	224	9	386	272	110	4	296	200	91	5	144	121	23	
3	Huyện Quan Hóa	504	348	152	4	320	193	123	4	111	86	25		73	69	4	
4	Huyện Bá Thước	289	207	78	4	141	64	73	4	66	61	5		82	82		
5	Huyện Lang Chánh	54	51	3		26	23	3		28	28						
6	Huyện Thạch Thành	51	28	23		35	28	7		16		16					
7	Huyện Thường Xuân	121	120	1		35	34	1		33	33			53	53		
8	Huyện Như Xuân	133	76	57		25	16	9		108	60	48					
9	Huyện Như Thanh	115	94	19	2	24	16	8						91	78	11	2

Phụ biểu 03: DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng			TĐC xen ghép		TĐC liên kê			TĐC tập trung		
		Tổng	Hỗ trợ dân	Nhu cầu cơ sở hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân	Tổng	Hỗ trợ dân	Nhu cầu cơ sở hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân	Nhu cầu cơ sở hạ tầng
	Tổng cộng	549.775	159.475	390.300	65.875	65.875	174.375	47.475	126.900	309.525	46.125	263.400
1	Huyện Mường Lát	198.650	39.950	158.700	7.325	7.325	37.900	9.700	28.200	153.425	22.925	130.500
2	Huyện Quan Sơn	134.950	47.350	87.600	22.250	22.250	61.725	17.325	44.400	50.975	7.775	43.200
3	Huyện Quan Hóa	67.750	29.200	38.550	19.275	19.275	22.825	6.175	16.650	25.650	3.750	21.900
4	Huyện Bá Thước	51.100	16.600	34.500	9.075	9.075	13.325	3.425	9.900	28.700	4.100	24.600
5	Huyện Lang Chánh	6.975	2.775	4.200	1.375	1.375	5.600	1.400	4.200			
6	Huyện Thạch Thành	5.525	3.125	2.400	1.925	1.925	3.600	1.200	2.400			
7	Huyện Thường Xuân	26.925	6.075	20.850	1.775	1.775	6.600	1.650	4.950	18.550	2.650	15.900
8	Huyện Như Xuân	24.275	8.075	16.200	1.475	1.475	22.800	6.600	16.200			
9	Huyện Như Thanh	33.625	6.325	27.300	1.400	1.400				32.225	4.925	27.300

Phụ biểu 04: PHÂN KỲ ĐẦU TƯ THEO CÁC NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Tổng cộng			TĐC xen ghép		TĐC liên kết			TĐC tập trung		
		Tổng	Hỗ trợ dân	Nhu cầu cơ sở hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân	Tổng	Hỗ trợ dân	Nhu cầu cơ sở hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân	Nhu cầu cơ sở hạ tầng
	2021-2025	549.775	159.475	390.300	65.875	65.875	174.375	47.475	126.900	309.525	46.125	263.400
1	2021	96.225	33.075	63.150	19.700	19.700	21.150	5.400	15.750	55.375	7.975	47.400
2	2022	132.375	35.325	97.050	14.600	14.600	27.050	7.100	19.950	90.725	13.625	77.100
3	2023	122.725	34.975	87.750	13.750	13.750	42.475	11.725	30.750	66.500	9.500	57.000
4	2024	117.150	35.100	82.050	14.000	14.000	43.700	12.050	31.650	59.450	9.050	50.400
5	2025	81.300	21.000	60.300	3.825	3.825	40.000	11.200	28.800	37.475	5.975	31.500

Phụ biểu 05: CHI TIẾT PHÂN KỲ ĐẦU TƯ CHO CÁC NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Tổng cộng	2.846	549.775	159.475	390.300
I	Năm 2021	596	96.225	33.075	63.150
1	TĐC xen ghép	333	19.700	19.700	
	<i>Huyện Mường Lát</i>	<i>23</i>	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>	
	Xã Pù Nhi	2	125	125	
	Xã Nhi Sơn	21	1.075	1.075	
	<i>Huyện Quan Sơn</i>	<i>61</i>	<i>3.325</i>	<i>3.325</i>	
	Xã Trung Xuân	3	150	150	
	Xã Trung Hạ	4	300	300	
	Xã Trung Tiến	8	450	450	
	Xã Trung Thượng	5	250	250	
	Xã Sơn Hà	20	1.000	1.000	
	Xã Tam Lư	3	150	150	
	Xã Mường Mìn	4	225	225	
	Xã Na Mèo	14	800	800	
	<i>Huyện Quan Hóa</i>	<i>176</i>	<i>10.775</i>	<i>10.775</i>	
	Xã Trung Thành	3	150	150	
	Xã Phú Xuân	141	8.725	8.725	
	Xã Phú Nghiê	1	50	50	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Xã Thiên Phú	5	250	250	
	Xã Phú Lệ	1	50	50	
	Xã Phú Sơn	6	350	350	
	Xã Hiền Chung	3	200	200	
	Xã Nam Xuân	10	575	575	
	Thị trấn Hồi Xuân	6	425	425	
	<i>Huyện Bá Thước</i>	33	2.175	2.175	
	Xã Điền Trung	1	75	75	
	Xã Ái Thượng	17	1.250	1.250	
	Xã Lũng Cao	4	200	200	
	Xã Lũng Niêm	7	350	350	
	Xã Lương Trung	3	250	250	
	Xã Thiết Kế	1	50	50	
	<i>Huyện Lang Chánh</i>	6	300	300	
	Xã Trí Nang	3	150	150	
	Xã Đồng Lương	3	150	150	
	<i>Huyện Thường Xuân</i>	13	675	675	
	Xã Bát Mọt	6	325	325	
	Xã Yên Nhân	7	350	350	
	<i>Huyện Như Xuân</i>	9	500	500	
	Xã Thanh Quân	4	200	200	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Xã Tân Bình	2	100	100	
	Xã Thanh Xuân	3	200	200	
	<i>Huyện Như Thanh</i>	<i>12</i>	<i>750</i>	<i>750</i>	
	Xã Xuân Khang	4	250	250	
	Xã Thanh Tân	8	500	500	
2	<i>TĐC liên kê</i>	<i>105</i>	<i>21.150</i>	<i>5.400</i>	<i>15.750</i>
	Khu TĐC bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	27	5.450	1.400	4.050
	Khu TĐC bản Cang, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	30	6.050	1.550	4.500
	Khu TĐC Pom Ca Tháy, bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	40	8.050	2.050	6.000
	Khu TĐC thôn Chiềng, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	8	1.600	400	1.200
3	<i>TĐC tập trung</i>	<i>158</i>	<i>55.375</i>	<i>7.975</i>	<i>47.400</i>
	Khu TĐC bản Ón, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	42	14.700	2.100	12.600
	Khu TĐC Cò Hương, bản Ngâm, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	36	12.600	1.800	10.800
	Khu TĐC bản Lở, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	34	11.975	1.775	10.200
	Khu TĐC thôn Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	46	16.100	2.300	13.800
II	Năm 2022	641	132.375	35.325	97.050
1	<i>TĐC xen ghép</i>	<i>251</i>	<i>14.600</i>	<i>14.600</i>	
	<i>Huyện Mường Lát</i>	<i>5</i>	<i>250</i>	<i>250</i>	
	Xã Pù Nhi	5	250	250	
	<i>Huyện Quan Sơn</i>	<i>163</i>	<i>9.575</i>	<i>9.575</i>	
	Xã Trung Xuân	21	1.350	1.350	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Xã Trung Hạ	6	400	400	
	Xã Trung Tiến	43	3.000	3.000	
	Xã Sơn Hà	18	900	900	
	Thị trấn Sơn Lư	15	775	775	
	Xã Tam Lư	20	1.050	1.050	
	Xã Tam Thanh	9	450	450	
	Xã Mường Mìn	8	450	450	
	Xã Sơn Thủy	12	600	600	
	Xã Na Mèo	10	550	550	
	Xã Sơn Điện	1	50	50	
	<i>Huyện Quan Hóa</i>	<i>26</i>	<i>1.450</i>	<i>1.450</i>	
	Xã Trung Thành	5	275	275	
	Xã Hiền Kiệt	3	150	150	
	Xã Phú Nghiêm	3	225	225	
	Xã Phú Lệ	4	200	200	
	Xã Phú Sơn	7	375	375	
	Xã Nam Xuân	1	75	75	
	Thị trấn Hồi Xuân	3	150	150	
	<i>Huyện Bá Thước</i>	<i>20</i>	<i>1.325</i>	<i>1.325</i>	
	Xã Ái Thượng	10	750	750	
	Xã Lũng Niêm	7	350	350	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Xã Lương Trung	3	225	225	
	<i>Huyện Lang Chánh</i>	5	325	325	
	Xã Trí Nang	2	100	100	
	Xã Đồng Lương	3	225	225	
	<i>Huyện Thạch Thành</i>	19	1.000	1.000	
	Xã Thạch Lâm	19	1.000	1.000	
	<i>Huyện Thường Xuân</i>	8	400	400	
	Xã Bát Mọt	5	250	250	
	Xã Yên Nhân	3	150	150	
	<i>Huyện Như Xuân</i>	5	275	275	
	Xã Thanh Quân	5	275	275	
2	<i>TĐC liên kê</i>	133	27.050	7.100	19.950
	Khu TĐC bản Ngổ, xã Mùng Chanh, huyện Mùng Lát	21	4.250	1.100	3.150
	Khu TĐC bản Suối Lóng, xã Tam Chung, huyện Mùng Lát	20	4.000	1.000	3.000
	Khu TĐC bản Muống, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	29	5.875	1.525	4.350
	Khu TĐC KP Mướp, TT Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	14	3.100	1.000	2.100
	Khu TĐC thôn La Ca, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	33	6.625	1.675	4.950
	Khu TĐC thôn Mỹ, xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	16	3.200	800	2.400
3	<i>TĐC tập trung</i>	257	90.725	13.625	77.100
	Khu TĐC bản Sa Lung, xã Mùng Lý, huyện Mùng Lát	67	23.950	3.850	20.100
	Khu TĐC bản Ma Hác, xã Trung Lý, huyện Mùng Lát	39	13.800	2.100	11.700

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Khu TĐC bản Tung, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	63	22.150	3.250	18.900
	Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	39	13.675	1.975	11.700
	Khu TĐC bản Yên, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	49	17.150	2.450	14.700
III	Năm 2023	628	122.725	34.975	87.750
	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2023	438	56.225	25.475	30.750
1	TĐC xen ghép	233	13.750	13.750	
	<i>Huyện Mường Lát</i>	5	275	275	
	Xã Pù Nhi	5	275	275	
	<i>Huyện Quan Sơn</i>	115	6.625	6.625	
	Xã Trung Xuân	13	675	675	
	Xã Trung Hạ	3	175	175	
	Xã Trung Tiến	16	1.150	1.150	
	Xã Trung Thượng	9	525	525	
	Thị trấn Sơn Lư	22	1.300	1.300	
	Xã Tam Lư	34	1.775	1.775	
	Xã Sơn Thủy	11	550	550	
	Xã Na Mèo	7	475	475	
	<i>Huyện Quan Hóa</i>	39	2.325	2.325	
	Xã Phú Xuân	2	150	150	
	Xã Hiền Kiệt	6	350	350	
	Xã Phú Nghiêm	4	325	325	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Xã Phú Lệ	5	250	250	
	Xã Phú Sơn	10	575	575	
	Xã Trung Sơn	6	325	325	
	Thị trấn Hồi Xuân	6	350	350	
	<i>Huyện Bá Thước</i>	<i>37</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>	
	Xã Điền Trung	10	800	800	
	Xã Ái Thượng	10	750	750	
	Xã Lũng Cao	3	150	150	
	Xã Lũng Niêm	9	450	450	
	Xã Lương Trung	5	350	350	
	<i>Huyện Lang Chánh</i>	<i>1</i>	<i>50</i>	<i>50</i>	
	Xã Trí Nang	1	50	50	
	<i>Huyện Thạch Thành</i>	<i>16</i>	<i>925</i>	<i>925</i>	
	Xã Thạch Lâm	16	925	925	
	<i>Huyện Thường Xuân</i>	<i>8</i>	<i>400</i>	<i>400</i>	
	Xã Bát Mọt	6	300	300	
	Xã Yên Nhân	2	100	100	
	<i>Huyện Như Thanh</i>	<i>12</i>	<i>650</i>	<i>650</i>	
	Xã Thanh Tân	12	650	650	
2	<i>TĐC liền kề</i>	<i>205</i>	<i>42.475</i>	<i>11.725</i>	<i>30.750</i>
	Khu TĐC bản Chai, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	18	3.650	950	2.700

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Khu TĐC bản Pọng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	20	4.025	1.025	3.000
	Khu TĐC bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	42	9.050	2.750	6.300
	Khu TĐC bản Bôn, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	28	5.950	1.750	4.200
	Khu TĐC bản Sậy, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	21	4.200	1.050	3.150
	Khu TĐC bản Tân Lập, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	10	2.000	500	1.500
	Khu TĐC thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	22	4.400	1.100	3.300
	Khu TĐC Pom Ban, bản Giàng, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	28	5.600	1.400	4.200
	Khu TĐC thôn Tượng Liên, xã Thạch Trượng, huyện Thạch Thành	16	3.600	1.200	2.400
	Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2023	190	66.500	9.500	57.000
3	<i>TĐC tập trung</i>	<i>190</i>	<i>66.500</i>	<i>9.500</i>	<i>57.000</i>
	Khu TĐC bản Ún, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	88	30.800	4.400	26.400
	Khu TĐC bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	49	17.150	2.450	14.700
	Khu TĐC Băng Luom, xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	53	18.550	2.650	15.900
IV	Năm 2024	618	117.150	35.100	82.050
1	<i>TĐC xen ghép</i>	<i>239</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>	
	<i>Huyện Mường Lát</i>	85	4.950	4.950	
	Xã Pù Nhi	85	4.950	4.950	
	<i>Huyện Quan Sơn</i>	41	2.350	2.350	
	Xã Trung Xuân	16	850	850	
	Xã Trung Hạ	1	75	75	
	Thị trấn Sơn Lư	12	825	825	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Xã Tam Thanh	12	600	600	
	<i>Huyện Quan Hóa</i>	55	3.350	3.350	
	Xã Phú Xuân	10	625	625	
	Xã Hiền Kiệt	2	100	100	
	Xã Thiên Phú	30	1.950	1.950	
	Xã Phú Sơn	8	425	425	
	Thị trấn Hồi Xuân	5	250	250	
	<i>Huyện Bá Thước</i>	38	2.350	2.350	
	Xã Điền Trung	13	1.000	1.000	
	Xã Lũng Cao	14	700	700	
	Xã Lũng Niêm	7	350	350	
	Xã Lương Trung	4	300	300	
	<i>Huyện Lang Chánh</i>	14	700	700	
	Xã Yên Khương	14	700	700	
	<i>Huyện Thường Xuân</i>	6	300	300	
	Xã Bát Mọt	6	300	300	
2	<i>TĐC liên kê</i>	211	43.700	12.050	31.650
	Khu TĐC bản Pù Đưa, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	22	4.400	1.100	3.300
	Khu TĐC bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	25	5.000	1.250	3.750
	Khu TĐC bản Bách, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	31	6.725	2.075	4.650
	Khu TĐC bản Chiềng, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	34	6.850	1.750	5.100

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Khu TĐC thôn Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	9	1.800	450	1.350
	Khu TĐC làng Gió, xã Bình Lương, huyện Như Xuân	22	4.650	1.350	3.300
	Khu TĐC thôn Mai Thắng, xã Tân Bình, huyện Như Xuân	36	7.600	2.200	5.400
3	<i>TĐC tập trung</i>	<i>168</i>	<i>59.450</i>	<i>9.050</i>	<i>50.400</i>
	Khu TĐC bản Lìn, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	41	14.625	2.325	12.300
	Khu TĐC thôn Cao, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	36	12.600	1.800	10.800
	Khu TĐC thôn Đồng Lườn, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	91	32.225	4.925	27.300
V	Năm 2025	363	81.300	21.000	60.300
1	<i>TĐC xen ghép</i>	<i>66</i>	<i>3.825</i>	<i>3.825</i>	
	<i>Huyện Mường Lát</i>	<i>12</i>	<i>650</i>	<i>650</i>	
	Xã Pù Nhi	12	650	650	
	<i>Huyện Quan Sơn</i>	<i>6</i>	<i>375</i>	<i>375</i>	
	Thị trấn Sơn Lư	6	375	375	
	<i>Huyện Quan Hóa</i>	<i>24</i>	<i>1.375</i>	<i>1.375</i>	
	Xã Hiền Kiệt	3	175	175	
	Xã Phú Sơn	11	650	650	
	Xã Nam Xuân	2	100	100	
	Xã Thành Sơn	3	175	175	
	Thị trấn Hồi Xuân	5	275	275	
	<i>Huyện Bá Thước</i>	<i>13</i>	<i>725</i>	<i>725</i>	
	Xã Lũng Niêm	9	450	450	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ dân (triệu đồng)	Nhu cầu cơ sở hạ tầng (triệu đồng)
	Xã Lương Trung	4	275	275	
	<i>Huyện Như Xuân</i>	<i>11</i>	<i>700</i>	<i>700</i>	
	Xã Tân Bình	11	700	700	
2	<i>TĐC liền kề</i>	<i>192</i>	<i>40.000</i>	<i>11.200</i>	<i>28.800</i>
	Khu TĐC bản Hạm, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	18	3.675	975	2.700
	Khu TĐC bản Cúm, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	12	2.400	600	1.800
	Khu TĐC bản Na Mèo, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	25	5.450	1.700	3.750
	Khu TĐC bản Nhài, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	76	15.625	4.225	11.400
	Khu TĐC tại thôn Khiêng, xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	11	2.300	650	1.650
	Khu TĐC thôn Đức Bình, xã Tân Bình, huyện Như Xuân	19	4.100	1.250	2.850
	Khu TĐC thôn Thanh Bình, xã Tân Bình, huyện Như Xuân	31	6.450	1.800	4.650
3	<i>TĐC tập trung</i>	<i>105</i>	<i>37.475</i>	<i>5.975</i>	<i>31.500</i>
	Khu TĐC bản Kéo Tè, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	46	16.250	2.450	13.800
	Khu TĐC bản Bon, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	59	21.225	3.525	17.700